

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-PT
Ngày 17 - 01 - 2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;
Các thẩm phán: Bà Mai Thị Tú Oanh;
Ông Đặng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 27/2017/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 895/2017/KDTM-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 688/2017/QĐ - PT ngày 26 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: đường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Ngân hàng N, chi nhánh huyện H – Bình Thuận: khu phố L1, thị trấn M1, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Ch – Phó Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh huyện H. (có mặt)

- Bị đơn: Tổng công ty M II – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: đường L2, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H1 – Trưởng phòng Thanh Tra Pháp chế. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Thị H2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn Tổng công ty M II – Công ty cổ phần

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2006 của Ngân hàng N và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ngày 07/11/2002, Tổng công ty M II làm giấy bảo lãnh số 775/MĐII/HĐQT/CV về việc “Bảo lãnh vay vốn ngân hàng của Công ty B” với nội dung chính như sau: Hội đồng Quản trị Tổng công ty M II bảo lãnh cho Công ty B vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng N chi nhánh huyện H với tổng mức vay 27.800.000.000 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh mía đường vụ 2002 – 2003. Hội đồng Quản trị Tổng công ty M II cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo chế độ về bảo lãnh vay vốn và đơn đốc Công ty B trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng tín dụng.

Chấp nhận giấy bảo lãnh của Tổng công ty M II, ngày 19/11/2002 Ngân hàng N chi nhánh huyện H và Công ty B đã làm hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 với nội dung: Ngân hàng N, chi nhánh huyện H cho Công ty B vay với hạn mức dư nợ cao nhất là 18.917.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất trong hạn là 0,85%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,275%/tháng.

Ngày 28/01/2003 Ngân hàng N, chi nhánh huyện H và Công ty B làm hợp đồng số 02/HĐTD/2003 thay đổi một số nội dung của hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 như sau: Ngân hàng N, chi nhánh huyện H cho Công ty B vay với hạn mức dư nợ cao nhất là 22.806.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 10 tháng. Thực hiện hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD/2003, ngân hàng đã cho Công ty B vay cụ thể như sau: Giấy nhận nợ số MM 0110 ngày 06/3/2003 vay 385.417.689 đồng, hạn trả 06/9/2003, đã gia hạn đến 06/9/2004; Giấy nhận nợ số MM 0111 ngày 14/3/2003 vay 199.000.000 đồng, hạn trả 14/9/2003 đã gia hạn đến 14/9/2004; Giấy nhận nợ số MM 0112 ngày 14/3/2003 vay 208.000.000 đồng, hạn trả 14/9/2003 đã gia hạn đến 14/9/2004. Tổng cộng 792.471.689 đồng.

Công ty B đã thanh toán được 13.471.689 đồng tiền vốn và lãi tính đến ngày 31/5/2004. Đến hạn ngày 14/9/2004 Công ty B vẫn không thanh toán nợ gốc theo hợp đồng nên tất cả nợ gốc 779.000.000 đồng chuyển thành nợ quá hạn.

Ngày 31/10/2005, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận ra quyết định mở thủ tục phá sản Công ty B. Theo giải thích của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận tại cuộc họp Hội nghị chủ nợ ngày 14/9/2006 thì khoản nợ mà Tổng công ty M II

bảo lãnh cho Công ty B vay hiện nay chưa trả sẽ giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự mà không được giải quyết theo Luật Phá sản 2004.

Do đó, Ngân hàng N, chi nhánh huyện H đề nghị Tổng công ty M II trong giấy bảo lãnh số 775/MĐII/HĐQT/CV và Điều 361, 362, 363 Bộ luật Dân sự 2005 buộc Tổng công ty M II phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty B với tổng số tiền là 1.069.573.491 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 779.000.000 đồng, nợ lãi là 290.573.491 đồng gồm lãi trong hạn 23.395.966 đồng (từ ngày 31/5/2004 đến ngày 14/9/2004), nợ lãi quá hạn là 267.177.525 đồng. Tại bản giải trình số 12/NHNo-BTh-HTB-KHKD ngày 16/5/2017 của Ngân hàng N, chi nhánh huyện H đã tính lãi bổ sung cho đến ngày 16/5/2017 là 2.380.598.391 đồng. Trong đó, nợ gốc là 779.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 16/5/2017 là 1.601.598.391 đồng.

Ý kiến bị đơn Tổng công ty M II: Tại văn bản giải trình số 41/MDII-HĐQT ngày 02/3/2007 và văn bản số 71/MDII-TTr ngày 29/3/2007 Tổng công ty M II có ý kiến như sau:

Từ tháng 10/2002, Công ty B là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty M II có nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mía đường. Xuất phát từ nhu cầu vay vốn để duy trì sản xuất kinh doanh và đảm bảo nguyên tắc vay vốn của ngân hàng nên Công ty B có tờ trình số 105/TT/CTĐBT ngày 24/10/2002 về việc: “Xin bảo lãnh vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh vụ ép 2002 – 2003”.

Ngày 07/11/2002, Tổng công ty M II có công văn số 775/MĐII/HĐQT/CV về việc “Bảo lãnh vay vốn ngân hàng của Công ty B” gửi Ngân hàng N, chi nhánh huyện H, Bình Thuận với nội dung: “Tổng công ty M II đồng ý bảo lãnh cho Công ty B được vay vốn để đảm bảo vốn cho nhu cầu mua mía và chế biến, sản xuất kinh doanh mía đường vụ 2002 – 2003 với tổng mức vay theo đề nghị 27.800.000.000 đồng”.

Vào ngày 19/11/2002 và ngày 28/01/2003, dù không có văn bản trả lời về việc chấp nhận đề nghị giao kết bảo lãnh, cũng như không có bất kỳ sự liên hệ nào với Tổng công ty M II nhưng Ngân hàng N, chi nhánh huyện H vẫn tiến hành ký hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 và sau đó bổ sung hợp đồng số 02/HĐTD/2003 với Công ty B vượt hạn mức cấp vốn theo phân cấp của Tổng công ty do một Phó giám đốc phụ trách công ty ký mà không có bất kỳ văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Ngoài ra, từ tháng 5/2005, Công ty B là đơn vị hạch toán độc lập theo Quyết định số 1726/QĐ/BNN-TCCB ngày 15/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn nên mọi vấn đề về quyền và nghĩa vụ tài sản của Công ty B trong các mối quan hệ xã hội được tự chủ và toàn quyền quyết định theo Quy chế tài chính của Tổng công ty M II.

Tổng công ty M II cho rằng: Trong vụ kiện “Tranh chấp trách nhiệm bảo lãnh” này, dựa vào các chứng từ giao dịch giữa Tổng công ty M II với chi nhánh ngân hàng là hoàn toàn không thỏa mãn các dấu hiệu của hợp đồng bảo lãnh theo

luật định nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, nên Tổng công ty M II không chấp nhận trả tiền bảo lãnh theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 895/2017/KDTM-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, 33 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết 32/2004/QH11 ngày 15/6/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự 2004; Điểm 99 Điều 1 Nghị quyết 293A/2007/UBTVQH12 ngày 27/7/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giao thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Tố tụng hình sự và thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự cho các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế;

Căn cứ Điều 1 Nghị định 17/HĐBT ngày 16/01/1990;

Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Tổng công ty M II – Công ty cổ phần phải trả cho Ngân hàng N, chi nhánh huyện H số tiền nợ của hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 ngày 19/11/2002 và hợp đồng số 02/HĐTD/2003 vào ngày 28/01/2003 bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 số tiền là 994.537.500 đồng. Trong đó, nợ gốc là 779.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 13/10/2005 là 165.537.500 đồng.

Việc thanh toán được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Việc thi hành án được thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/7/2017, bị đơn Tổng công ty M II – công ty cổ phần kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/8/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT-VC3-KDTM kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N với các lý do như sau: Ngân hàng N chi nhánh huyện H không có tư cách khởi kiện, Tổng công ty M II không phải là bị đơn trong vụ án, hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 và 02/HĐTD/2003 là vô hiệu do Phó Giám đốc Công ty mía đường Bình Thuận ký kết không có ủy quyền; công văn số 775/MĐII/HĐQT/CV không phải là hình thức bảo lãnh hợp đồng; cần phải đình chỉ giải quyết vụ án bởi Công ty mía đường Bình Thuận đã mở thủ tục phá sản và nguyên đơn khởi kiện thuộc trường hợp không đủ điều kiện khởi kiện do chưa khởi kiện Công ty mía đường Bình Thuận để đòi nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đồng thời yêu cầu chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy án sơ thẩm để xác định lại quan hệ tranh chấp, từ đó xem xét lại tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở lắng nghe ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Hợp đồng tín dụng có tranh chấp là giao dịch phát sinh tại Ngân hàng N chi nhánh huyện H, tỉnh Bình Thuận. Ngân hàng N là nguyên đơn, ủy quyền cho chi nhánh ký tên và nộp đơn khởi kiện vụ án là đúng quy định pháp luật. Về tư cách bị đơn, Công ty B là đơn vị hoạch toán phụ thuộc của Tổng công ty M II – Công ty cổ phần (gọi tắt là Tổng công ty M II) tại thời điểm ký kết hợp đồng, nguyên đơn khởi kiện Tổng công ty M II với tư cách bị đơn là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ngày 30/11/2006, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tổng công ty M II trả nợ thay cho Công ty B nợ gốc 779.000.000 đồng và lãi phát sinh dựa trên Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002, Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD/2003 ký kết với Công ty B và Giấy bảo lãnh số 775/MĐII/HĐQT/CV của Tổng công ty M II. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại thời điểm ký kết các hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty B là đơn

vị hoạch toán phụ thuộc của Tổng công ty M II, bản thân Công ty B không có tư cách pháp nhân độc lập để ký kết các hợp đồng kinh tế, mà chỉ ký kết theo sự ủy quyền của Tổng công ty M II. Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 và số 02/HĐTD/2003 thực chất là giao dịch dân sự giữa Ngân hàng N và Tổng công ty M II. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án phải được xác định lại là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

[3] Về nội dung giải quyết tranh chấp:

Ngày 06/11/2002, Tổng công ty M II ban hành Quyết định số 259/MĐII/TCKT/QĐ phê duyệt phương án vay vốn lưu động vụ ép 2002-2003 của Công ty B, theo đó phê duyệt tổng mức vốn vay 27.800.000.000 đồng, vay tại Ngân hàng N chi nhánh huyện H, tỉnh Bình Thuận. Ngày 07/11/2002, Tổng công ty M II có Công văn số 775/MĐII/HĐQT/CV gửi Ngân hàng N chi nhánh huyện H bảo lãnh cho khoản vay của Công ty B với tổng mức vay 27.800.000.000 đồng. Trên cơ sở đó, Ngân hàng N chi nhánh huyện H và Công ty B đã ký kết các Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 ngày 19/11/2002, số 02/HĐTD/2003 ngày 28/01/2003 và đã giải ngân tổng số tiền 792.471.689 đồng. Quá thời hạn vay, Công ty B thanh toán được 13.471.689 đồng, còn lại 779.000.000 đồng chưa thanh toán. Hiện tại, Công ty B đã tiến hành thủ tục phá sản, số nợ từ 02 hợp đồng tín dụng nêu trên không đưa vào giải quyết theo trình tự phá sản.

Công ty B tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là đơn vị hoạch toán phụ thuộc của Tổng công ty M II, bản thân Tổng công ty M II là pháp nhân phê duyệt phương án vay và giao trách nhiệm cho Công ty B thực hiện. Bị đơn cho rằng hợp đồng tín dụng ký kết giữa nguyên đơn với Công ty B, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của bị đơn, công văn số 775/MĐII/HĐQT/CV không phải là hợp đồng bảo lãnh là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Tổng công ty M II phải thanh toán khoản nợ gốc 792.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ngày 13/10/2005 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty B nên tiền lãi chỉ được tính đến ngày 13/10/2005. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, mặc dù Hợp đồng tín dụng được ký kết với Công ty B nhưng vì là đơn vị hoạch toán phụ thuộc nên mọi nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng thuộc trách nhiệm của Tổng công ty M II, mặt khác cho đến thời điểm hiện nay cũng chưa giải quyết xong thủ tục phá sản đối với Công ty B. Do đó, Tổng công ty M II phải chịu trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay về số tiền gốc và lãi buộc bị đơn phải thanh toán là có cơ sở.

Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn:

Nợ gốc: 792.000.000 đồng.

Lãi trong hạn (0,85%/tháng, tính đến ngày 31/5/2004): 22.461.518 đồng.

Lãi quá hạn (1,275%/tháng, tính đến ngày 17/7/2017): 1.532.718.789 đồng.

Tổng cộng: 2.334.180.307 đồng.

Lãi sẽ tiếp tục tính từ ngày 18/7/2017 với mức lãi suất 1,275%/tháng trên số nợ gốc thực nợ cho đến khi thực trả hết toàn bộ số nợ gốc.

[4] Về kháng nghị yêu cầu hủy án sơ thẩm để xét xử lại của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc giải quyết vụ án liên quan đến 02 nội dung (1) xác định quan hệ tranh chấp và (2) tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng như quyết định kháng nghị đã nêu. Tuy nhiên, sai sót này cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[5] Với những phân tích như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về số tiền buộc bị đơn phải thanh toán nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được tính lại cho phù hợp với quy định pháp luật. Án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tổng công ty M II (Tổng công ty M II – Công ty cổ phần).

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT-VC3-KDTM ngày 14/8/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, 33 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004,

Căn cứ Điều 24 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế,

Căn cứ Điều 1 Nghị định 17/HĐBT ngày 16/01/1990,

Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực ngày 01/7/2009,

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Tổng công ty M II – Công ty cổ phần phải trả cho Ngân hàng N, chi nhánh huyện H số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 ngày 19/11/2002 và Hợp đồng số 02/HĐTD/2003 vào ngày 28/01/2003 bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2002 số tiền là 2.334.180.307 đồng. Trong đó, nợ gốc là 779.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 17/7/2017 là 1.555.180.307 đồng (có bảng kê tính lãi kèm theo).

Lãi sẽ tiếp tục tính từ ngày 18/7/2017 với mức lãi suất 1,275%/tháng trên số nợ gốc thực nợ cho đến khi thực trả hết toàn bộ số nợ gốc.

Việc thanh toán được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Bị đơn Tổng công ty M II – Công ty cổ phần phải chịu 78.683.606 đồng.

+ Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại 14.034.787 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 003921 ngày 08/01/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Tổng công ty M II – Công ty cổ phần không phải chịu. Hoàn lại 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm Tổng công ty M II – Công ty cổ phần đã nộp theo biên lai thu số 0047278 ngày 26/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- ND (1);
- BD (1);
- Lưu VP(3), HS(2), 12b (Án38)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy